TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS - PT
Ngày 24 tháng 01 năm 2022
V/v Tranh chấp đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương
Ông Trần Đức Long

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm dân sự thụ lý số 42/2021/TLPT- DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp đất. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS – ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2510/2021/QĐ – PT ngày 07 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thái C, sinh năm 1963

Địa chỉ: Tổ dân phố Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Xuân H và bà Phạm Thị Huyền Tr – Luật sư, Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: Số A, đường T, Tổ dân phố B, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc Th, sinh năm 1952; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Bùi Thị X - Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân thị trấn Ph

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh L - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình (Văn bản ủy quyền ngày 01/9/2021 của Chủ tịch UBND thị trấn Ph); có mặt.

+ Bà Trần Thị L, sinh năm 1964

+ Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1973

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

+ Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1971

Bà L, bà Y, ông T, ông Văn T đều ở địa chỉ: Tổ dân phố Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 14/2021/DS – ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ông Nguyễn Thái C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C (viết tắt là nguyên đơn) trình bày, vào thập niên 1990 của thế kỷ trước (không rõ ngày, tháng, năm cụ thể) gia đình nguyên đơn được chính quyền địa phương thông qua thôn Ph, xã S (nay là thị trấn Ph) giao khoán đất nông nghiệp cho hộ gia đình theo Nghị định số 64/CP với nhiều thửa đất, trong đó có 3.796 m^2 tại Vùng H. Năm 2001 diện tích đất này đổi thành tên "Vùng R" thuộc Xóm 2, thôn Ph. Với tứ cận như sau: Phía Nam giáp núi đá, phía Bắc giáp đường A, phía Đông giáp đất bà Phạm Thị Th và phía Tây giáp đất ông Nguyễn Huy D, nay chuyển sang ông Trần Ngọc Tr sử dụng. Khi đó chưa thực hiện việc đo đạc, lập bản đồ địa chính nên các thôn chỉ ghi vào Sổ nhận khoán ruộng đất. Cùng năm 2001, Ban Cán sự thôn Ph, xã S tiến hành đo đạc và ghi tên những hộ dân được giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP và Sổ nhận khoán đất riêng của từng thôn để tiện cho việc quản lý và thu các khoản thuế, phí sử dụng đất nông nghiệp. Lúc này ông T, ông Văn T và bà Y là thành viên trong hộ gia đình của nguyên đơn đã đồng ý tạm giao diện tích 3.796 m^2 tại Vùng R cho vợ chồng nguyên đơn quản lý, sử dụng và đóng thuế. Sau khi nguyên đơn được giao đất, năm 2001 ông Trần Ngọc Th, bà Nguyễn Thị D (viết tắt là bị đơn) có hộ khẩu ở xóm 1, thôn Ph là anh em thúc bá mượn toàn bộ diện tích đất 3.796 m^2 để canh tác với thời hạn 5 năm, trong đó 3 năm đầu trồng mía còn 2 năm sau trồng lạc để tăng thu nhập nuôi con ăn học và cam kết sẽ trả lại đất khi hết thời hạn. Vì tin

tưởng anh em với nhau nên hai bên không viết giấy tờ. Khi bị đơn mượn đất nguyên đơn có báo với Trưởng thôn sự việc này, đồng thời, để thuận tiện cho việc quản lý của Thôn nguyên đơn đồng ý để bị đơn thay mặt thực hiện nghĩa vụ đóng thuế. Khi hết hạn cho mượn đất, nguyên đơn đã thông báo với bị đơn để lấy lại diện tích đất đã cho mượn nhưng bị đơn không trả. Vì là anh em trong gia đình nên nguyên đơn cũng không yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Năm 2013, khi thực hiện dự án đo đạc để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) nông nghiệp, do thửa đất này đang có tranh chấp nên nguyên đơn chưa được cấp GCNQSDĐ; 3.796 m^2 đất của nguyên đơn, bị gia đình bị đơn nhập vào diện tích đất của bị đơn khai hoang nay là thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69, thị trấn Ph, huyện B, có diện tích 9.274,3m^2. Việc Ban chỉ huy thôn Ph chuyển đất của của nguyên đơn cho bị đơn dựa vào "Giấy chuyển đất trồng mía nguyên liệu tại thôn Ph, xã S" tháng 9/2001 là không đủ căn cứ pháp lý vì chính quyền cấp thôn, xã không có thẩm quyền giao đất, thu hồi đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Điều 24, Điều 28 Luật Đất đai 1993; khi ban hành văn bản này nguyên đơn không biết và không nhận được văn bản này, lúc đó ông Nguyễn Huy D không phải là thành viên Ban chỉ huy thôn Ph. Mặt khác, diện tích đất 3.796 m^2 được giao cho hộ gia đình gồm nguyên đơn và các anh chị em trong gia đình, nguyên đơn là người đại diện quản lý, sử dụng đất nhưng lại tự ý cho bị đơn mượn đất khi chưa có sự đồng ý và ủy quyền của các thành viên trong hộ gia đình là vi phạm quy định của pháp luật về quyền định đoạt tài sản chung của hộ gia đình quy định tại Điều 116 Bộ luật dân sự năm 1995 và khoản 1, 4 Điều 2 Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ quy định về ủy quyền thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 3.796 m^2 đất tại thửa đất 509, tờ bản đồ số 69 thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình bị đơn đã mượn của nguyên đơn.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Khoảng năm 1980, diện tích 3.796m^2 đất nằm trong thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 thị trấn Ph (hiện nguyên đơn tranh chấp) được cụ Nguyễn Xuân C, cụ Nguyễn Thị D là bố mẹ của bà Nguyễn Thị D, khai hoang trồng hoa màu. Năm 2000, thôn Ph có chủ trương thu hồi lại đất khai hoang, đất nhận khoán để sản xuất nông nghiệp (chỉ thu đất hoa màu, không thu đất ruộng lúa) của toàn thôn để chia đồng đều cho các hộ dân trồng mía bằng hình thức bốc thăm nhận đất. Sau khi nhận đất, những hộ bắt phải đất xấu hoặc gặp hố bom không làm vì phải cải tạo, san lấp khó khăn, trong đó có gia đình nguyên đơn. Việc gia đình nguyên

đơn không nhận đất trồng mía một phần cũng là do lúc này gia đình nguyên đơn chủ yếu buôn bán ở Đường A nên không có nhu cầu canh tác.

Sau khi thôn chia giống mía cho các hộ dân trồng, nhưng có một số hộ không nhận mía để trồng, nên thôn đã đi vận động từng nhà nhận lại đất của các hộ không trồng để trồng cho kịp thời gian, tiến độ và đủ chỉ tiêu của xã, do huyện giao. Gia đình bị đơn được ông Trần Ngọc Vĩnh lúc đó là Trưởng thôn Ph đến vận động nhiều lần nên gia đình bị đơn mới đồng ý nhận lại phần đất của nguyên đơn có diện tích 3.796m^2 ở Vùng R để trồng mía. Việc thu hồi đất của các hộ không chấp hành chủ trương trồng mía của Ban chỉ huy thôn Ph là căn cứ hướng dẫn của Huyện ủy B, Nghị Quyết của Đảng ủy, HĐND xã S và sự chỉ đạo của UBND xã để thống nhất, những đảng viên không chấp hành trồng mía thì khai trừ khỏi Đảng, thu hồi 100% đất trồng mía cấp cho hộ khác; những hộ dân không chấp hành (nếu có "Thẻ đỏ" hoặc không có "Thẻ đỏ") thì thu hồi 100% cấp cho hộ khác; những hộ có công nhận đất trồng mía thì được hưởng 100% diện tích trồng mía lâu dài không bị thu hồi và được cấp GCNQSDĐ.

Khi nhận diện tích đất của nguyên đơn, gia đình bị đơn yêu cầu thôn phải có giấy tờ gì để bảo đảm cho gia đình bị đơn được sử dụng lâu dài, vì vậy, tháng 9 năm 2001, Ban chỉ huy thôn Ph đã lập "Giấy chuyển đất trồng mía nguyên liệu thôn Ph, xã S" chuyển 3.796m^2 đất của nguyên đơn tại xứ Vùng R để giao cho bị đơn trồng mía.

Quá trình sử dụng thửa đất trên, bị đơn đã san lấp 11 hố bom và cải tạo lại bãi đá để sử dụng trồng mía. Sau 03 năm thì Nhà máy đường phá sản nên bị đơn chuyển sang trồng hoa màu, đến năm 2013 thì trồng keo, tràm cho đến nay. Do bị đơn khai hoang, cải tạo nhiều năm nên diện tích được giao ban đầu từ 3.796m^2 nay biến động tăng lên 9.274,3m^2. Năm 2015, thửa đất trên được đo đạc để lập hồ sơ địa chính hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai xã S thành thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69, diện tích 9.274,3m^2 đứng tên vợ chồng bị đơn, nhưng do chính quyền thôn, xã bỏ sót nên chưa được cấp GCNQSDĐ. Từ khi được giao đất cho đến nay bị đơn sử dụng đất liên tục và ổn định đã 20 năm mà không có ai tranh chấp. Nay nguyên đơn khởi kiện và cho rằng 3.796 m^2 do bị đơn mượn của nguyên đơn là không có căn cứ. Vì nguồn gốc của thửa đất trên một phần do thôn Ph giao cho bị đơn sử dụng để trồng mía nguyên liệu và một phần do bị đơn tự khai hoang; quá trình sử dụng đất bị đơn đã nộp thuế đầy đủ cho nhà nước (hiện nay Sổ theo dõi diện tích đất của từng hộ để thu thuế từ thời điểm năm 2001 của Xóm 2, thôn Ph vẫn được lưu giữ). Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu cầu bị đơn trả lại diện tích 7.847,5 m^2 tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 của thị

trấn Ph là không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn.

Bà Trần Thị L, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án nhất trí với trình bày của nguyên đơn.

Tại Văn bản số 685/UBND ngày 25/10/2021 và tại phiên tòa, UBND thị trấn Ph trình bày: Thửa đất số 175 và các thửa đất 171, 172, 173, 174 thuộc tờ bản đồ số 29 xã S lập năm 1997 thể hiện trên bản đồ địa chính và Sổ mục kê lập ngày 15/12/1997. Các thửa đất này do UBND xã S quản lý, trong đó các thửa đất 172, 173, 174 là đất hoang bằng, còn các thửa đất 171 và 175 là đất trồng cây hàng năm khác thuộc quỹ đất dự phòng của xã (gọi là đất 5%). Trước ngày 25/12/1997, các thửa đất này chưa giao cho hộ gia đình hoặc cá nhân nào sử dụng. Tất cả các thửa đất này nhập thành thửa đất 509, tờ bản đồ số 69 thị trấn Ph được kê khai đăng ký tên Trần Ngọc Th theo Hồ sơ địa chính hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai xã S năm 2015. Trước đây, vào khoảng năm 2000, xã S thực hiện chủ trương của tỉnh Quảng Bình, huyện B về trồng mía nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy đường Quảng Bình, Đảng ủy, UBND xã S đã ban hành nghị quyết và vận động, tuyên truyền người dân các thôn như thôn Ph, thôn H, Vùng L, thôn C 1 và thôn X trồng mía theo chủ trương của cấp trên. Về diện tích thửa đất 509, tờ bản đồ số 69 mà ông Th sử dụng do người sử dụng đất khai hoang, cải tạo mở rộng đất nên diện tích tăng từ 3.796m^2 lên thành 9.274,3m^2. Vào năm 2018, ông Trần Ngọc Th và bà Nguyễn Thị D làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này, nhưng do đất của ông bà và các hộ dân khác trong khu vực này với ranh giới đất do Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng chưa được phân định rõ nên chưa cấp GCNQSDĐ cho ông bà được. Tuy nhiên, gia đình ông Th đã sử dụng đất lâu dài, ông bà cũng đã có công khai hoang, cải tạo đất nên vẫn được tiếp tục sử dụng, khi đủ điều kiện thì sẽ đề nghị cấp có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho ông bà. Về tranh chấp quyền sử dụng đất phát sinh giữa ông C và ông Th, UBND thị trấn Ph xác nhận, từ năm 2001 thì ông Th, bà D được giao diện tích đất này, ông bà canh tác ổn định không có ai tranh chấp. Đến năm 2019 thì mới phát sinh tranh chấp giữa hai bên do có đơn của ông Nguyễn Thái C, tháng 3/2020 UBND thị trấn Ph tiến hành hòa giải lần thứ nhất; tháng 4/2021 UBND thị trấn Ph hòa giải lần thứ 2 nhưng không thành nên ông C khởi kiện đến Tòa án.

Theo UBND thị trấn Ph thì việc giao đất trồng mía nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy đường là theo chủ trương của Tỉnh ủy, Huyện ủy, của Đảng ủy, HĐND xã, nghị quyết của Chi bộ thôn; quỹ đất chủ yếu tận dụng vùng bằng

phẳng, đất hoang hóa thích hợp cho việc trồng mía chứ không phải giao đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP. Về đất sản xuất nông nghiệp khác, các hộ gia đình ông Nguyễn Thái C, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn T cũng như hộ ông Trần Ngọc Th trước đây cũng đều đã được giao theo Nghị định 64/CP bảo đảm theo quy định về định mức, hạn mức đất sản xuất nông nghiệp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS – ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã quyết định. Áp dụng khoản 2 Điều 5; khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thái C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Y về việc yêu cầu ông Trần Ngọc Th, bà Nguyễn Thị D trả lại diện tích đất 7.847,5 m^2 đất thuộc thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 tại thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch nhận được đơn của ông Nguyễn Thái C, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Trần Ngọc Th, bà Nguyễn Thị D trả lại 3.976 m^2 đất thuộc thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 tại thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã mượn của ông Nguyễn Thái C.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; những người có quyền lợi liên quan vụ án ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y giữ nguyên đơn kháng cáo, bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan vụ án. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không ch ấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan vụ án, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 14/2021/DS - ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân

huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Buộc những người kháng cáo chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 28 tháng 10 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS – ST. Ngày 05 tháng 11 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thái C, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y. Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Trong vụ án này những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án gồm: Bà Trần Thị L, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y không có đơn yêu cầu độc lập, nhưng quyết định của bản án có ghi " Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Thái C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án là bà Trần Thị L, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Y…" là trái quy định, cần rút kinh nghiệm. Trong vụ án này một mình ông Nguyễn Thái C làm đơn khởi kiện thì chỉ xem xét đến việc khởi kiện của một mình ông C, không xem xét các trường hợp khác không có đơn khởi kiện, không đơn phản tố của bị đơn và không có đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi liên quan vụ án.

[3] Tại sổ mục kê đất đai xã S, huyện B lập năm 1997 và tờ bản đồ số 29 xã S (nay là thị trấn Ph) được phê duyệt năm 1997 (bút lục số 66) thì 3.976 m^2 đất tại Vùng (sau này gọi là Vùng R) là đất trồng cây khác, thuộc quỹ đất dự phòng (gọi là đất 5%) do Uỷ ban nhân dân xã S, huyện B quản lý; diện tích đất này nằm tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 29 xã S, cùng các thửa đất số 171,172, 173 và 174, tờ bản đồ số 29 xã S, hiện nay được đổi thành thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Do đó, việc nguyên đơn, bà L, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T và Y kê khai diện tích 3.976 m^2 đất tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 29 Vùng R, xã S được giao đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64 trước năm 2000 là không có căn cứ. Bị đơn trình bày diện tích đất nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Xuân

C, cụ Nguyễn Thị D là bố mẹ của bà Nguyễn Thị D (bị đơn trong vụ án) khai hoang, sử dụng từ năm 1980 là không đúng thực tế.

[4] Năm 2001gia đình nguyên đơn được thôn Ph, xã S giao 3.976 m^2 đất tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 29 xã S, huyện B, việc nguyên đơn được giao diện tích đất này thể hiện tại sổ theo dỏi giao đất, ruộng khoán của lãnh đạo thôn Ph, xã S lập (bút lục số 69). Do nguyên đơn không trồng mía nguyên liệu nên thôn Phong Nha đã chuyển diện tích này cho bị đơn canh tác, sử dụng từ cuối năm 2001 cho đến nay.

[5] Nguyên đơn trình bày bị đơn mượn giao 3.976 m^2 đất tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 29 xã S, huyện B để canh tác nhưng nguyên đơn không có tài liệu để chứng minh cho sự việc này; bị đơn trình bày lãnh đạo thôn Ph giao đất được thể hiện tại sổ giao đất, ruộng khoán của xóm 2, thôn Ph, xã S, theo đó diện tích này đã giao cho nguyên đơn nhưng bị gạch ngang và phía ngoài lề có ghi "*Chuyển cho Th làm, trong Th 2001*" (bút lục số 69); tại giấy chuyển đất trồng mía nguyên liệu của lãnh đạo thôn Ph có ông Trần Thế H, ông Hồ H và ông D ký (có xác nhận của UBND xã S, tại bút lục số 96), nhưng văn bản này bị sữa thời gian ban hành, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thừa nhận giấy này lập năm 2003 nhưng bị đơn tự ý sữa lại năm 2001 cho phù hợp thời gian được giao đất. Mặt khác, năm 2001 ông Trần Thế H là bí thư chi bộ, ông Hoàng H là chi viên chi bộ thôn Ph, còn ông D không giữ chức vụ gì nhưng vẫn ký vào văn bản là không đúng quy định, bởi lẽ thẩm những người này lúc đó làm công tác đảng không có thẩm quyền giao đất, thu hồi đất, hơn nữa theo quy định tại Điều 24, Điều 28 Luật Đất đai 1993 thì cấp thôn không có thẩm quyền giao đất, thu hồi đất. Do đó, việc thôn Ph giao đất cho nguyên đơn và việc ông Trần Thế H, ông Hồ H và ông D lãnh đạo thôn Ph lập văn bản chuyển giao đất từ nguyên đơn sang cho bị đơn là trái quy định.

[6] Tại Giấy xác nhận đề ngày 07/7/2021, có chứng thực chữ ký của UBND thị trấn Ph, ông Trần Thế H nguyên Bí thư chi bộ, ban chỉ huy thôn Ph và Giấy xác nhận đề ngày 01/7/2021, có chứng thực chữ ký của UBND thị trấn Ph, ông Hồ H nguyên Ban chỉ huy thôn Ph, nhiệm kỳ 2000 – 2003 xác nhận năm 2001 bị đơn được thôn Ph giao 3.976 m^2 đất tại Vùng R thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 29 xã S để trồng mía nguyên liệu (bút lục số 92 đến 95). Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 03/12/2021 của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thì ông Nguyễn Huy D và ông Hồ H thừa nhận hai ông không tham gia công tác tại thôn tại nhiệm kỳ 2001 – 2003 và không phải chữ ký của hai ông trong giấy chuyển đất tháng 9 năm 2001 về việc chuyển đất trồng mía của nguyên đơn sang cho bị đơn canh tác.

[7] Tại sổ mục kê đất đai lưu giữ tại UBND thị trấn Ph thể hiện gia đình bị đơn được giao tạm sử dụng diện tích 9,274,3m^2 đất (trong đó có 3.976 m^2 đất đang tranh chấp) tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 tại thôn Ph, thị trấn Ph, nhưng diện tích này được thể hiện không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục số 187).

[8] Từ phân tích tại mục [3], [4], [5], [6] và [7] thấy, diện tích 3.976 m^2 đất tại Vùng R thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 29 xã S nay là thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 tại thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B là đất trồng cây khác, thuộc quỹ đất dự phòng (gọi là đất 5%) do Uỷ ban nhân dân thị trấn Ph, huyện B quản lý. Do đó, việc nguyên đơn và bà L, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T, bà Y kháng cáo yêu cầu bị đơn trả lại 3.976 m^2 đất tại Vùng R thuộc thửa đất số 175, tờ bản đồ số 29 xã S nay là một phần diện tích tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 tại thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B là không có căn cứ, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí: Nguyên đơn và ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Y kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thái C, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Y đối với Bản án số 14/2021/DS – ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thái C về việc yêu cầu ông Trần Ngọc Th, bà Nguyễn Thị D trả lại 3.976 m^2 đất tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 29 xã S nay là thửa đất số 509, tờ bản đồ số 69 thôn Ph, thị trấn Ph, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Ông Nguyễn Thái C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002519 ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án huyện Bố Trạch. Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002520 ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án huyện Bố Trạch. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002521 ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án huyện Bố Trạch. Bà Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002522 ngày 09 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án huyện Bố Trạch.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 24/01/2022.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Bố Trạch;
- CCTHADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa